

Bản án số: 58/2019/HSST

Ngày: 18/11/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG ẢNG - TỈNH ĐIỆN BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Phương**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Bùi Ngọc Quang**.

2. Bà **Nguyễn Thúy Hà**.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Đỗ Mạnh Huy** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Duy Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở UBND xã B, huyện M, tỉnh Điện Biên. TAND huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 59/2019/TLST-HS, ngày 16 tháng 10 năm 2019, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2019/QĐXXST-HS, ngày 05/11/2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Văn T**; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1983, nơi sinh: huyện Đ, Thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Cụm X, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hoá: 12/12; Con ông: Trần Văn T1, sinh năm 1960 và con bà Trần Thị D, sinh năm 1965; Bị cáo có vợ là Trần Thị N, sinh năm 1985 (đã ly hôn) và 01 người con sinh năm 2006; Tiền sự: Không; Tiền án: 01 tiền án, ngày 26/10/2017 bị TAND huyện Đ, Thành phố Hà Nội xử phạt 16 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” và áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Tái phạm” theo Bản án số 73/2017/HSST, đến ngày 06/01/2019 chấp hành xong án phạt tù, đến nay chưa được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/7/2019. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:** Họ và tên: Ngô Thị H, sinh năm 1960

Cư trú tại: Bản Q, xã B, huyện M, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

Họ và tên: Phạm Quang T2, sinh năm 1991.

Cư trú tại: Xóm B, tổ dân phố N, thị trấn Q, huyện Q, Thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

*** Người làm chứng:**

Họ và tên: Ngô Quang Q, sinh năm 1974

Cư trú tại: Bản Q, xã B, huyện M, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

*** Người chứng kiến:**

Họ và tên: Ngô Viết H, sinh năm 1968

Cư trú tại: Bản Q, xã B, huyện M, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, bị cáo Trần Văn T bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 09 giờ ngày 30/7/2019 Trần Văn T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS, màu sơn đen – trắng, không biển kiểm soát từ bản B, xã C, huyện T đến Bản Q, xã B, huyện M vào cửa hàng tạp hóa của bà Ngô Thị H sinh năm 1960 để hỏi mua thuốc lá, thấy cửa hàng không có người trông coi, T đã vào trong quầy mở một chiếc hòm gỗ không khóa, bên trong có một chiếc xoong nhôm màu trắng đựng tiền và thẻ điện thoại, T đã lấy toàn bộ số tiền và thẻ điện thoại trong chiếc xoong nhôm cho vào túi quần bên phải đang mặc và đi ra ngoài. Khi T đi ra đến cửa thì bị bà H từ trong nhà đi ra phát hiện, giữ lại và tri hô thì T đã ném số tài sản vừa lấy được xuống đất rồi bỏ chạy nhưng bị người dân bắt, giữ, báo Đồn Công an Búng Lao đến lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Trần Văn T, tiến hành tạm giữ số tiền 804.000đ (*tám trăm linh bốn nghìn đồng*) và 118 thẻ cào điện thoại (Viettel và Vinaphone) có trị giá là 4.730.000đ (*Bốn triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng*), tổng số tài sản T trộm cắp là 5.534.000đ (*năm triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

Tại cáo trạng số: 59/CT-VKS-MA ngày 15/10/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng để xét xử bị cáo Trần Văn T về tội “trộm cắp tài sản”, quy định tại điểm g khoản 2 điều 173 của BLHS năm 2015.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Trần Văn T về tội "Trộm cắp tài sản". Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm g khoản 2 điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 36 đến 42 tháng tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

*** Vật chứng của vụ án** Áp dụng khoản 1, điểm a, b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận việc trao trả tài sản của Cơ quan điều tra Công an huyện Mường Ảng cho bà Ngô Thị H, sinh năm 1960, cư trú tại Bản Q, xã B, huyện M, tỉnh Điện

Biên theo Quyết định xử lý vật chứng số 17 ngày 19/9/2019 của Cơ quan CSĐT Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.

- Trả lại cho bị cáo T 01 xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS, màu sơn đen trắng, số khung RLCS5C640 AY219352, số máy 5C64-219353, xe không có biển kiểm soát, không có gương chiếu hậu.

*** Trách nhiệm dân sự:** Bị hại là Ngô Thị H đã nhận lại tài sản bị mất là số tiền 804.000đ (*tám trăm linh bốn nghìn đồng*) và 118 thẻ cào điện thoại (Viettel và Vinaphone) có trị giá là 4.730.000đ (*Bốn triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng*), bà không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm.

*** Án phí:** Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS năm 2015; điểm a khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo T phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Trần Văn T đã thừa nhận toàn bộ hành vi trộm cắp tài sản như cáo trạng truy tố. Bị cáo nhất trí nội dung bản Cáo trạng cũng như bản luận tội của đại diện VKSND huyện Mường Ảng, bị cáo không có tranh luận gì. Lời sau cùng, bị cáo Trần Văn T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Nội dung vụ án:

Qua phần tranh tụng công khai tại phiên tòa bị cáo Trần Văn T đã khai và công nhận: Hồi 09 giờ 30 ngày 30/7/2019 tại cửa hàng tạp hóa của gia đình bà Ngô Thị H ở Bản Q, xã B, huyện M, tỉnh Điện Biên, bị cáo T đã trộm cắp số tiền 804.000đ (*tám trăm linh bốn nghìn đồng*) và 118 thẻ cào điện thoại (Viettel và Vinaphone) có trị giá là 4.730.000đ (*Bốn triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng*) của bà Ngô Thị H. Tổng trị giá tài sản T chiếm đoạt là 5.534.000đ (*năm triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

Lời khai nhận tội của bị cáo trước phiên tòa ngày hôm nay phù hợp với các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, cũng như cáo trạng số 59/CT-VKS-MA ngày 15/10/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng đã truy tố.

Hội đồng xét xử xét thấy, hành vi lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu trong việc quản lý tài sản, bị cáo đã lén lút trộm cắp số tiền 804.000đ (*tám trăm linh bốn nghìn đồng*) và 118 thẻ cào điện thoại (Viettel và Vinaphone) có trị giá là 4.730.000đ (*Bốn triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng*) của bà Ngô Thị H, tổng trị giá tài sản T chiếm đoạt là 5.534.000đ (*năm triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng*). Mục đích lấy trộm tiền để chi tiêu cá nhân của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Bị cáo nhận thức rõ hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật nhưng để có tiền một cách nhanh chóng, thoả mãn cho nhu cầu của bản thân, bị cáo T đã bất chấp pháp luật đi vào con đường phạm tội. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại Điều 173 của BLHS năm 2015. Trước khi bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản lần này bị cáo đã bị TAND huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội xử phạt 16

tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” và áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*Tái phạm*” theo Bản án số 73/2017/HSST, ngày 26/10/2017, đến ngày 06/01/2019 chấp hành xong án phạt tù, đến nay chưa được xóa án tích. Hành vi phạm tội lần này của bị cáo T thuộc trường hợp “*Tái phạm nguy hiểm*” được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của BLHS năm 2015. Tại Điều 173 của BLHS quy định: “1. *Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

...
2. *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

...
g) *Tái phạm nguy hiểm*”.

Do vậy Hội đồng xét xử có đủ căn cứ pháp lý để xét xử bị cáo Trần Văn T về tội “trộm cắp tài sản” theo điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Bị cáo Trần Văn T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự và nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật, vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi mà bị cáo gây ra.

Xét về tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm thấy rằng: Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp tội phạm nghiêm trọng, gây nguy hại lớn cho xã hội có mức cao nhất của khung hình phạt đến 07 năm tù, được quy định tại khoản 1 Điều 9 Bộ luật hình sự năm 2015. Vì vậy bị cáo phải chịu hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội đã gây ra.

Hành vi phạm tội bị cáo gây ra đã gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, làm cho bà con nhân dân trong vùng không yên tâm làm ăn, sinh sống, gây mất trật tự trị an và an toàn trên địa bàn dân cư. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tù nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra là cần thiết, để cải tạo, giáo dục bị cáo, đồng thời răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung, tội phạm về xâm phạm quyền sở hữu nói riêng trên địa bàn.

Vì các lẽ trên nên khẳng định Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng truy tố bị cáo Trần Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của BLHS năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo T từ nhỏ sống cùng với bố mẹ tại huyện Đ, thành phố Hà Nội, học hết lớp 12 ở nhà lao động sản xuất cùng gia đình. Ngày 18/9/2003 bị cáo bị TAND huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo bản án số 37/2003/HSST. Năm 2005, bị cáo kết hôn với chị Trần Thị N, sinh năm 1985 và có 01 người con chung, nay bị cáo và chị N đã ly hôn. Ngày 18/4/2008 bị cáo bị TAND huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội xử phạt 12 tháng tù giam về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo bản án số 22/2008/HSST, ngày 30/9/2008 bị cáo chấp hành xong án phạt tù; ngày 17/3/2009 bị cáo bị TAND huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội xử phạt 18 tháng tù giam về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo bản án số 14/2009/HSST, ngày 22/3/2010 bị cáo chấp hành xong án phạt tù; ngày 04/01/2011 bị cáo bị UBND quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đưa vào

Cơ sở chữa bệnh bắt buộc về hành vi nghiện chất ma túy tại Cơ sở Cai nghiện số 1 Hà Nội, thời hạn 24 tháng theo Quyết định số 06/QĐ-UBND, ngày 30/12/2012 bị cáo trở về địa phương; ngày 25/3/2014, bị cáo bị TAND huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 15 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 22/2014/HSST, ngày 01/01/2015 bị cáo chấp hành xong án phạt tù; ngày 29/6/2016 bị cáo bị TAND huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội xử phạt 09 tháng tù giam về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 37/2016/HSST, ngày 29/12/2016 bị cáo chấp hành xong án phạt tù; ngày 26/10/2017 bị cáo bị TAND huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội xử phạt 16 tháng tù giam về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 73/2017/HSST, ngày 06/01/2019 bị cáo chấp hành xong án phạt tù. Bị cáo là người có nhận thức pháp luật; đã nhiều lần bị phạt tù, nhưng sau khi chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương không lấy đó làm bài học cho bản thân. Bị cáo thiếu ý thức chấp hành pháp luật, không rèn luyện tu dưỡng đạo đức, lười lao động lại muốn có tiền một cách nhanh chóng mà không phải bỏ công sức lao động nên đã cố tình đi vào con đường phạm tội trộm cắp tài sản, bị cáo có nhân thân xấu do vậy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để bị cáo cải tạo để trở thành người có ích cho gia đình và xã hội. Tại phiên tòa cũng như quá trình điều tra, bị cáo thành khẩn khai báo, nên khi quyết định hình phạt cần xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS năm 2015.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự qui định tại Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Bị cáo Trần Văn T với nghề nghiệp tự do, không có thu nhập ổn định, gia đình bị cáo khó khăn về kinh tế, không có khả năng thi hành hình phạt bổ sung bằng tiền, do vậy Hội đồng xét xử không áp dụng.

*** Vật chứng của vụ án:** Áp dụng khoản 1, điểm a, b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015:

- Chấp nhận việc trao trả tài sản của Cơ quan điều tra Công an huyện Mường Ảng cho bà Ngô Thị H, sinh năm 1960, cư trú tại Bản Q, xã B, huyện M, tỉnh Điện Biên theo Quyết định xử lý vật chứng số 17 ngày 19/9/2019 của Cơ quan CSĐT Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.

- Đối với xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS, màu sơn đen trắng, số khung RLCS5C640 AY219352, số máy 5C64-219353, xe không có biển kiểm soát, không có gương chiếu hậu mà bị cáo dùng làm phương tiện đi đến quán bà H để mua thuốc lá, sau khi đến quán bị cáo mới nảy sinh ý định trộm cắp tài sản, cơ quan Điều tra thu giữ xe khi bắt giữ bị cáo. Xét thấy khi bị cáo dùng xe mô tô để đi mua thuốc lá sau đó thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, do vậy chiếc xe không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử trả lại chiếc xe mô tô nói trên cho bị cáo (*Nguồn gốc chiếc xe này là của anh Phạm Quang Tài, sinh năm 1991, trú tại : Xóm B tổ dân phố N, thị trấn Q, huyện Q, Thành phố Hà Nội mua tháng 11/2009, anh Tài đã bán chiếc xe này vào năm 2011, nay anh Tài không nhớ tên tuổi, địa chỉ của người mua xe, anh Tài không có yêu cầu đề nghị gì đối với chiếc xe*).

*** Trách nhiệm dân sự:**

- Bị hại là bà Ngô Thị H đã nhận lại tài sản bị mất là số tiền 804.000đ (*tám trăm linh bốn nghìn đồng*) và 118 thẻ cào điện thoại (Viettel và Vinaphone) có trị giá là

4.730.000đ (*Bốn triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng*), bà H không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

*** Án phí:** Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS năm 2015; điểm a khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo T phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[2] Quyết định truy tố của VKSND huyện Mường Ảng; ý kiến của vị đại diện VKS, ý kiến của bị cáo qua phần tranh tụng công khai tại phiên tòa về tội danh, hình phạt và các vấn đề khác liên quan đến vụ án. Hội đồng xét xử thấy phù hợp với nội dung vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[3] Trong quá trình điều tra, truy tố: Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Trần Văn T 42 (*bốn mươi hai*) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt (ngày 30/7/2019).

2. Trách nhiệm dân sự: Bị hại là bà Ngô Thị H đã nhận lại tài sản bị mất là số tiền 804.000đ (*tám trăm linh bốn nghìn đồng*) và 118 thẻ cào điện thoại (Viettel và Vinaphone) có trị giá là 4.730.000đ (*Bốn triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng*), bà H không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

3. Vật chứng của vụ án: Áp dụng khoản 1, điểm a, b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015:

- Chấp nhận việc trao trả tài sản của Cơ quan điều tra Công an huyện Mường Ảng cho bà Ngô Thị H, sinh năm 1960, cư trú tại Bản Q, xã B, huyện M, tỉnh Điện Biên theo Quyết định xử lý vật chứng số 17 ngày 19/9/2019 của Cơ quan CSĐT Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.

- Trả lại cho bị cáo Trần Văn T 01 xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS, màu sơn đen trắng, số khung RLCS5C640 AY219352, số máy 5C64-219353, xe không có biển kiểm soát, không có gương chiếu hậu (*theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 15/10/2019 của cơ quan Công an huyện Mường Ảng và cơ quan Thi hành án huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên*).

4. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS năm 2015; điểm a khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo T phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (18/11/2019).

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại UBND cấp xã nơi cư trú.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại UBND cấp xã nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- VKSND h.Mường Ảng;
- CQĐT Công an h.Mường Ảng;
- Cơ quan THAHS Công an huyện Mường Ảng;
- Chi cục THADS h.Mường Ảng;
- Bị cáo; đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Phương